TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **170**/2022 /HC-PT
Ngày: 29/6/2022
V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường.**

Các thẩm phán: - Ông M **Xuân Thành.**

- Ông **Phạm Tồn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Quang Toàn- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 63/2022/TLPT-HC ngày 06 tháng 4 năm 2022 về "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"; do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1750/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số 15B Đường T, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Bình Định. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Văn Đ: Luật sư Lê Văn Th –Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 32, Đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Từ chối bảo vệ).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Bình Định;

2. Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Huỳnh N1- Chủ tịch. Có

đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T2 - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ1 - Công chức địa chính - xây dựng xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Đoàn Thị Đ2, sinh năm 1956. Địa chỉ: H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định.

4. Bà Đoàn Thị Đ3, sinh năm 1958. Địa chỉ: Khu vực 7, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

5. Bà Đoàn Thị Đ4, sinh năm 1962. Địa chỉ: B14-07, 357 Lê Văn Lương, phường T3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông Đoàn Văn Đ5, sinh năm 1968. Địa chỉ: H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định.

7. Bà Đoàn Thị Hải Đ6, sinh năm 1970. Địa chỉ: Phường I, thành phố P tỉnh Gia Lai.

8. Bà Đoàn Thị Ngọc Đ7, sinh năm 1972. Địa chỉ: H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ2, bà Đ3, bà Đ4, ông Đ5, bà Đ6, bà Đ7: Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số 15B Đường T, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Bình Định. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu có tại hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- Người khởi kiện ông Đoàn Văn Đ trình bày:

Bố ông là Đoàn Thiếu M có nhận tặng cho, quản lý 02 phần đất của gia đình có số hiệu 316 và 317, số hiệu bản đồ số 3, số trích lục địa bộ 51 đứng tên Đoàn Thị T4 - tục danh là "Vườn ông Bá" (có 02 trích lục địa bộ của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và phân thư của gia đình ngày 16/5/1852 đã gửi kèm theo đơn khởi kiện). Nay 2 phần đất này thuộc thửa đất số 161, 162 tờ bản đồ số 10 tại thôn H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định. Từ khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1975) đến khoảng năm 1977, thực hiện chủ trương chung của Nhà nước là hình thành các tập đoàn sản xuất (sau này là hợp tác xã) để tập trung đất đai, nguồn lực phát triển kinh tế tập thể. Theo đó, khoảng cuối

năm 1977, bố ông đã góp toàn bộ diện tích đất trồng lúa nước (đất ruộng lúa) của gia đình (khoảng 3 mẫu) vào tập đoàn sản xuất ở địa phương (sau này là hợp Tác xã P 1). Riêng khu đất "Vườn ông Bá" là đất vườn, nên bố ông canh tác nuôi sống gia đình. Đến khoảng năm 1978, Hợp tác xã P 1 hoạt động, do sân phơi đội 7 của Hợp tác xã P 1 nằm ở ngoài gò, mùa mưa thường xuyên ngập nước nên Ban chủ nhiệm Hợp tác xã lúc đó gồm ông Nguyễn A, Man H3 và Diệp Năng Th1 nhiều lần đến vận động gia đình cho hợp tác xã mượn tạm để làm sân phơi, khi nào Hợp tác xã có sân phơi mới hoặc không dùng nữa sẽ trả lại. Với tinh thần vì tập thể, bố ông đã cho Hợp tác xã mượn tạm theo đề nghị của cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp P 1. Đến năm 1992, Hợp tác xã nông nghiệp xã P ngừng hoạt động và không dùng khu đất "Vườn ông Bá" nữa. Lúc này, bố ông đến gặp ông Nguyễn Ngọc L2 và ông Diệp Năng Th1 (nguyên là Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã đã mượn tạm đất của gia đình ông) yêu cầu hợp tác xã trả lại khu đất. Ban chủ nhiệm Hợp tác xã ghi nhận và nói để báo cáo lại UBND xã P, rồi trả lại đất cho bố ông. Chờ mãi không thấy Hợp tác xã và UBND xã P trả lại khu đất. Bố ông đã liên tục yêu cầu nhưng vẫn không được xã giải quyết. Việc cho mượn này có nhiều người trong xã và khu vực biết và xác nhận cho bố ông như: ông Nguyễn Văn H4; ông Huỳnh Văn Đ8; ông Nguyễn Văn T5; ông Võ Văn L2 ông Lê Thành A1. Từ năm 1992 đến năm 2019, gia đình ông liên tục có đơn khiếu nại, đơn đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét trả lại 02 thửa đất này cho gia đình ông để làm nhà từ đường thờ cúng ông bà và theo di nguyện của bố ông lúc còn sống nhưng đã không được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết đúng theo quy định pháp luật. Đến ngày 12/9/2019, nhận ủy quyền của các anh chị em trong gia đình, ông có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND huyện T1 xem xét ra quyết định giải quyết khiếu nại của công dân và công nhận thửa đất 161,162 tờ bản đồ số 10 tại thôn H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định thuộc quyền sử dụng của cha ông là Đoàn Thiếu M. Tuy nhiên, UBND huyện T1 không trả lời đơn khiếu nại của công dân trong thời hạn theo quy định pháp luật. Nên ngày 21/11/2019 và ngày 05/12/2019, ông đã khởi kiện đến Tòa án về hành vi của Chủ tịch UBND huyện T1 về hành vi không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cho công dân và đề nghị công nhận thửa đất số 161,162 tờ bản đồ số 10 tại thôn H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định thuộc quyền sử dụng của cha ông. Vụ kiện đang được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết theo hồ sơ thụ lý số 78/2019/TBTL-HC ngày 09/12/2019, thì ngày 19/12/2019 UBND huyện T1 ban hành Công văn số 1219/UBND-TD về việc phúc đáp của ông Đoàn Văn Đ, thường trú tại so 15B đường T, thị trấn T1, theo đó đã không chấp nhận yêu cầu của gia đình ông. Công văn số 1219 của UBND huyện T1, không thể làm quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của công dân theo quy định tại Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011. Văn bản 1219 này không chứa các nội dung quy định giải quyết khiếu nại

lần đầu quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật khiếu nại, nên ông tiếp tục giữ yêu cầu khởi kiện buộc UBND huyện T1 phải tiến hành các trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại cho công dân và ra quyết định giải quyết khiếu nại cho công dân theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2020/HC-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Bản án hành chính phúc thẩm số 16/2020/HC-PT ngày 19/11/2020 đều nhận định công văn số 1219 là quyết định hành chính (hiện ông đang thực hiện việc khiếu nại xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm 2 bản án này). Nay, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của gia đình ông, ông làm đơn khởi kiện này đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xem xét hủy Văn bản số 1219/UBND-TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh Bình Định. Vì văn bản này không giải quyết triệt để nội dung khiếu nại của công dân, không thực hiện các trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 34 của Luật khiếu nại năm 2011 từ đó không giải quyết dứt điểm yêu cầu của công dân là trái pháp luật. Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 161,162, tờ bản đồ số 10 tại thôn H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định cho những người thừa kế của ông Đoàn Thiếu M. Vì theo các tài liệu, hồ sơ và nhân chứng cho thấy thửa đất số 161, 162 là do Hợp tác xã P l đã mượn của ông Đoàn Thiếu M. Hai thửa đất này không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 như trả lời của UBND huyện T1 và văn bản số 1219 và hiện 2 thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Việc UBND huyện T1 và các cơ quan có thẩm quyền cho rằng thửa đất 161, 162 là gia đình ông đã hiến cho Nhà nước là không đúng thực tế, bởi vì diện tích mà gia đình ông đã hiến là đất ruộng lúa, thửa đất 161, 162 là đất vườn là chỗ ở của gia đình ông.

Bên cạnh các đơn khởi kiện vụ án hành chính người khởi kiện còn cung cấp cho Tòa án một số tài liệu chứng cứ khác có liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra người khởi kiện không tự mình thu thập được bất kỳ chứng cứ nào khác mà không có yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện T1 và UBND huyện T1 là ông Huỳnh Nam trình bày:

Nguyên thửa đất mà ông Đoàn Văn Đ khiếu nại của cha ông Đ là ông Đoàn Thiếu M (chết) nguồn gốc đất là của bà Đoàn Thị T4, được chính quyền cũ cấp trích lục Đại Nam Trung Kỳ Chánh phủ cấp năm 1944, có tục danh vườn ông Bá. Trước năm 1975, ông M là người trực tiếp canh tác, đến năm 1978 thành lập HTXNN P 1 được HTX sử dụng để gieo mạ và làm sân phơi lúa. Năm 1993, thực hiện cân đối giao quyền ruộng đất cho nhân dân sử dụng thì thửa đất này

được trích lại dành cho quỹ đất công ích 5% của xã nên do UBND xã P quản lý và hàng năm tổ chức đấu thầu cho nhân dân sử dụng vào mục đích trồng màu. Thực hiện Chỉ thị số 229-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về đo đạc, phân hạn và đăng ký ruộng đất, thửa đất nêu trên có số thửa 88, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.290m^2, loại đất T (thổ canh) do HTXNN 1 P đăng ký sử dụng. Theo hồ sơ địa chính lập năm 1993, thửa đất này tách thành hai thửa số 161, diện tích 1.008m^2, loại đất màu và thửa đất số 162, diện tích 752m^2, loại đất màu thuộc tờ bản đồ số 10 do UBND xã P quản lý. Thực hiện Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ về giao quyền sử dụng đất lâu dài cho nhân dân, hộ ông Đoàn Thiếu M được Nhà nước cân đối giao quyền cho 05 nhân khẩu tại thửa đất số 765, tờ bản đồ số 07, diện tích 2.704m^2 và quy đổi đất vườn thừa 1.000m^2 (333m^2) tại thửa đất số 767, tờ bản đồ số 07. Như vậy, hộ ông M đã được cân đối giao quyền với diện tích 3.037m^2/05 nhân khẩu = 607,4m^2/01 nhân khẩu là phù hợp với phương án giao quyền tại địa phương.

Sau khi thực hiện cân đối giao quyền ruộng đất năm 1993, thửa đất số 161 và 162, tờ bản đồ số 10 thuộc quỹ đất dự phòng của xã nên hàng năm đưa ra cho nhân dân đấu thầu sử dụng vào mục đích trồng màu nên ông Đoàn Thiếu M làm đơn khiếu nại đòi lại thửa đất này để được toàn quyền sử dụng, việc khiếu nại của ông Đoàn Thiếu M đã được Chủ tịch UBND xã P giải quyết tại Quyết định số 22/QĐ-CTUB ngày 25/7/2005 với nội dung: "Không chấp nhận việc đòi lại đất tư của ông Đoàn Thiếu M ở thôn H2, xã P". Không chấp nhận việc trả lời của UBND xã P nên vào năm 2006, ông M tiếp tục làm đơn khởi kiện ra Tòa án, vì vụ kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Tòa án đã có thông báo số 259/TB- TA ngày 25/6/2008 với nội dung: "Trả lời đơn khởi kiện của ông Đoàn Thiếu M vì sự việc này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án". Ngày 20/9/2008, ông M làm đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện. Qua xem xét nội dung đơn khiếu nại và đề xuất của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện giải quyết trả lời cho ông M tại Văn bản số 186/UBND-TNMT ngày 13/4/2009, với nội dung: Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 quy định "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam và Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Do vậy, việc ông Đoàn Thiếu M khiếu nại đòi lại 02 thửa đất nói trên là không có cơ sở. Bởi vì, 02 thửa đất này do HTX và UBND xã P quản lý, sử dụng từ năm 1978 đến nay. Không đồng ý với giải quyết của Chủ tịch UBND huyện, ông M làm đơn khiếu nại và gửi đến Phòng tiếp dân và xử lý đơn thư tỉnh. Qua xem xét nội dung đơn và quy trình giải quyết, Phòng tiếp dân và xử lý đơn thư tỉnh có văn bản số 13/PTD&XLDT-KNTC ngày 14/6/2010. Thực hiện nội dung văn bản này, để giải quyết đơn

khiếu nại của ông Đoàn Thiếu M đúng quy trình, quy định pháp luật. Chủ tịch UBND huyện có văn bản số 336/UBND-NC ngày 05/7/2010 về vụ việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại đòi lại đất cũ của ông Đoàn Thiếu M ở xã P, với nội dung: "Chủ tịch UBND xã P thụ lý giải quyết lại đơn khiếu nại của ông Đoàn Thiếu M, sau đó phải ban hành Quyết định thu hồi Quyết định số 22/QĐ-CTUB ngày 25/7/2005; đồng thời tổ chức hòa giải và có công văn trả lời cho ông M. Sau khi Chủ tịch UBND xã P giải quyết trả lời cho ông M, nếu ông M không đồng ý thì Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện giải quyết trả lời cho ông Đoàn Thiếu M theo quy định của pháp luật". Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện, UBND xã P ban hành Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 về việc thu hồi Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 25/7/2005; về việc trả lời khiếu nại ông Đoàn Thiếu M, sau đó UBND xã P mời ông M đến để hòa giải nhưng ông M không cần hòa giải mà yêu cầu có công văn trả lời cho gia đình ông. Qua rà soát lại hồ sơ vụ việc đã giải quyết, căn cứ quy định của pháp luật, UBND xã P có văn bản số 15/UBND-ĐC ngày 25/8/2010 về việc trả lời khiếu nại của ông Đoàn Thiếu M, với nội dung: "Căn cứ khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2004/ND-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ nên không chấp nhận việc đòi lại đất tư của ông Đoàn Thiếu M". Không đồng ý giải quyết của UBND xã P nên ông M tiếp tục làm đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện. Qua xem xét nội dung đơn, thu thập các hồ sơ có liên quan, ngày 10/6/2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã mời các ngành có liên quan, của huyện, UBND xã P để đối thoại với ông Đoàn Văn Đ (do ông Đoàn Thiếu Mai ủy quyền). Qua đối thoại ông Đ vẫn xác định nội dung là đòi lại đất tư, Phòng đã phân tích nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và các chứng cứ việc đòi lại đất là không có cơ sở nhưng ông Đoàn Văn Đ không chấp nhận và yêu cầu UBND huyện có văn bản trả lời cho ông. Ngày 07/7/2011, UBND huyện đã có văn bản số 393/UBND-TNMT về việc giải quyết đơn khiếu nại đòi lại đất cũ của ông Đoàn Thiếu M ở thôn H2, xã P, với nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 10 Luật đất đai 2003 quy định "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm Thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"; khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai, quy định "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất và không xem xét giải quyết khiếu nại về việc đòi lại đất mà Nhà nước đã được giao cho người khác sử dụng theo các chính sách ruộng đất trước ngày 15/10/1993...". Do vậy, Việc ông Đoàn Thiếu M khiếu nại đòi lại thửa đất số 161 và thửa đất số 162, tờ bản đồ số 10, tại thôn H2, xã P là không có cơ sở để xem xét giải quyết, 02 thửa đất này do Nhà nước quản lý và sử dụng từ năm

1978 cho đến nay. Ông Đoàn Thiếu M chết, ông Đoàn Văn Đ là con của ông M được gia đình ủy quyền tiếp tục khiếu nại với nội dung: "Khiếu nại và đề nghị UBND huyện giải quyết: Ra quyết định giải quyết khiếu nại của công dân theo quy định của pháp luật; công nhận thửa đất số 161 và 162 thuộc tờ bản đồ số 10, tại thôn H2, xã P thuộc quyền sử dụng đất của ông Đoàn Thiếu M (nay thuộc các đồng thừa kế của ông Đoàn Thiếu M) theo quy định của pháp luật".

Từ những cơ sở trên, Chủ tịch UBND huyện T1 ban hành công văn số 1219/UBND-TNMT ngày 19/12/2019 trả lời cho ông Đoàn Văn Đ, không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai, quy định "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất và không xem xét giải quyết khiếu nại về việc đòi lại đất mà Nhà nước đã được giao cho người khác sử dụng theo các chính sách ruộng đất trước ngày 15/10/1993..." và văn bản số 5156/UBND-TD ngày 11/11/2016 của UBND tỉnh quy định "Chỉ ban hành công văn trả lời cho công dân về việc không thừa nhận việc đòi lại đất và không xem xét giải quyết khiếu nại về việc đòi lại đất mà Nhà nước đã được giao cho người khác sử dụng, không ban hành giải quyết khiếu nại", ông Đoàn Văn Đ có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết số 78/2019/TBTL-HC ngày 09/12/2019 và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nang thụ lý giải quyết hành chính phúc thẩm số 216/2020/TLPT-HC ngày 05/8/2020. Ngày 19/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nang đã xét xử phúc thẩm vụ án hành chính tại Bản án số: 16/2020/HC-PT về việc khiếu nại hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Hiện nay ông Đoàn Văn Đ có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết số 56/2020/TBTL-HC ngày 28/12/2020, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND tỉnh Bình Định: Ông Lê Văn Tùng - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định trình bày:

Theo giấy ủy quyền số 16/GUQ - UBND ngày 19/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ủy quyền cho ông Lê Văn Tùng - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định tham gia tố tụng hành chính với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Qua rà soát hồ sơ vụ việc có ý kiến như sau: Theo văn bản số 2828/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định nêu trên, ông Đoàn Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy văn bản số 1219/UBND-TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh Bình Định về việc phúc đáp đơn của ông Đoàn Văn Đ và công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 161, 162, tờ bản đồ số 10 tại thôn H2, xã P, huyện T1,

tỉnh Bình Định cho những người thừa kế của ông Đoàn Thiếu M. Liên quan đến văn bản số 1219/UBND- TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh Bình Định có nội dung theo văn bản số 5156/UBND-TD ngày 11/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định "chỉ đạo ban hành công văn trả lời cho công dân về việc không thừa nhận khiếu nại đòi lại đất cũ mà Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng, không ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại". Do đó, Chủ tịch UBND huyện T1 ban hành công văn trả lời không ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất Nhà nước đã giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước dân chủ cộng hòa xã hội chủ Việt Nam". Sở Tài nguyên và môi trường đã có văn bản số 683/STNMT-TTRA ngày 27/3/2020 nêu ý kiên và cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Hiện nay, để đảm bảo cho việc giải quyết khiếu nại theo đúng quy định của pháp luật về hình thức và trình tự, thủ tục ban hành văn bản giải quyết khiếu nại đối với các trường hợp công dân khiếu nại (kể cả khiếu nại đòi lại đất cũ) UBND tỉnh Bình Định đã ban hành văn bản số 8116/UBND-TD ngày 07/12/2020 yêu cầu thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố. Căn cứ khoản 3 Điều 6 (các hành vi bị cấm) khoản 1 Điều 31 (quy định về người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại) của Luật khiếu nại năm 2011 và điểm c khoản 2 Điều 41 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 10/12/2020 khi giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại (kể cả trường hợp khiếu nại đòi lại đất cũ). Việc ông Đoàn Văn Đ đề nghị hủy văn bản số 1219/UBND-TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết theo quy định pháp luật.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định: Ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Năm 1980 đo đạc theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Bản đồ 299) thì thửa đất nêu trên có số thửa 88, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.290m^2, loại đất T (đất kho đội), tại quyển mục kê số 02, trang số 45, do HTXNN 1 P quản lý sử dụng. Năm 1993, thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 về việc giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài cho nhân dân, thì thửa đất số 88 nói trên tách thành 02 thửa là thửa 161 có diện tích 1.088m^2 và thửa 162 có diện tích

752m^2, thuộc tờ bản đồ số 10, loại đất màu, thuộc đất dự phòng (quỹ đất công ích xã) do UBND xã P quản lý, sử dụng cho nhân dân đấu thầu sản xuất (tại quyển sổ mục kê số 01, trang 155). Thực hiện dự án hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (gọi tắt là Dự án Vlap được nghiệm thu năm 2013) thì thửa đất trên có số thửa 69, tờ bản đồ số 24, diện tích: 1863,2m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (BHK), thuộc đất dự phòng (quỹ đất công ích xã) do UBND xã P quản lý, sử dụng cho nhân dân đấu thầu sản xuất.

Qua kiểm tra hồ sơ đang quản lý tại UBND xã P thì thửa đất nêu trên do HTXNN 1 P rồi đến UBND xã P quản lý sử dụng liên tục từ năm 1978 cho đến năm 2005 thì ông Đoàn Thiếu M khiếu nại đòi lại đất. UBND xã P tiến hành giải quyết theo quy định. Từ những cơ sở nêu trên đề nghị các ngành, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền căn cứ vào khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật đất đai 2003, khoản 5 Điều 26 Luật đất đai 2013 để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị Đ2, bà Đoàn Thị Đ3, bà Đoàn Thị Đ4, ông Đoàn Văn Đ5, bà Đoàn Thị Ngọc Đ7, bà Đoàn Thị Hải Đ6 là ông Đoàn Văn Đ trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày cũng như đơn khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ, ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu nào khác

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 22/02/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 157; Điều 158; khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật tố Tụng hành chính;

Căn cứ vào quy định của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính, Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ quy định tại Điều 29 Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ về việc yêu cầu Tòa án hủy văn bản số 1219/UBND-TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh Bình Định và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 161, 162, tờ bản đồ số 10 tại thôn H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định cho những người thừa kế của ông Đoàn Thiếu M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí hành chính sơ thẩm và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/3/2022, người khởi kiện ông Đoàn Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện, ông Đoàn Văn Đ vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; cho rằng án sơ thẩm xét xử không đúng, yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của ông.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập đầy đủ, hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa nhưng có người có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó, việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng; thu thập, xem xét đầy đủ các chứng cứ, tài liệu làm căn cứ giải quyết vụ án và đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không chứng minh được nội dung kháng cáo là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của ông Đoàn Văn Đ và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện người khởi kiên; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan đều gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đây là phiên tòa được triệu tập trên hai lần; theo đề nghị của người khởi kiện và Kiểm sát viên, HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về nguồn gốc thửa đất liên quan đến việc khởi kiện; HĐXX thấy rằng: 02 thửa đất số 161, 162 tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc được chính quyền chế độ cũ cấp trích lục Đại Nam Trung kỳ Chánh phủ vào năm 1944 cho bà Đoàn Thị T4. Trước năm 1975, cháu bà Tư là ông Đoàn Thiếu M trực tiếp quản lý và sử dụng sản xuất nông nghiệp. Sau ngày giải phóng, chủ trương thành lập Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp để tập hợp đất ruộng sản xuất; tại địa phương vào năm 1978, HTX Nông nghiệp P 1 được thành lập; hai thửa đất trên được HTX sử dụng làm sân phơi và gieo trồng mạ giống. Trong quá trình thực hiện các chế độ chính sách đất đai của Nhà nước 02 thửa đất trên có sự thay đổi; cụ thể: Theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thì 02 thửa đất trên có diện tích 2290m^2, số thửa 02, tờ bản đồ số 88, loại đất T (thổ canh) do HTX Nông nghiệp P I kê khai đăng ký sử dụng; theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì 02 thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 10 do UBND xã P quản lý thửa 161 có diện tích là 1.008m^2 và thửa 162 có diện tích là 752m^2 . Theo chính sách cân đối giao quyền ruộng đất cho người dân năm 1993 thì 02 thửa đất trên được trích dành làm quỹ công ích 5% của xã, hằng năm UBND xã tổ chức đấu thầu cho nhân dân sử dụng vào mục đích trồng hoa màu; hộ gia đình ông M không được cân đối hoặc đấu thầu sử dụng 02 thửa đất trên mà được giao sử dụng đất ở vị trí khác, cụ thể là: Gia đình ông M có 05 nhân khẩu nên được giao 2.704m^2 đất sau đó quy đổi đất vườn thừa thành 1.000m^2 (333m^2), có số thửa 765, tờ bản đồ 07, như vậy hộ gia đình ông M được giao diện tích 3.037m^2 /5 khẩu, mỗi khẩu là 607,4m^2 là phù hợp với phương án giao quyền sử dụng đất cho người dân tại địa phương. Theo dự án Vlap năm 2013, 02 thửa đất trên là đất bằng trồng cây hằng năm khác thuộc quỹ đất công ích xã do UBND xã P quản lý. Như vậy, mặc dù 02 thửa đất số 161, 162 tờ bản đồ số 10 hồ sơ địa chính 1993 do ông Đoàn Thiếu M quản lý, sử dụng thông qua việc tặng cho từ trước năm 1975, nhưng sau năm 1975 trong quá trình thực hiện chế độ chính sách đất đai của Nhà nước qua các thời kỳ, gia đình ông M không ai kê khai đăng ký để sử dụng và làm nghĩa vụ thuế với Nhà nước, mà 02 thửa đất trên đã được giao cho người khác sử dụng là HTX và sau đó là đất công ích của UBND xã từ năm 1978 cho đến nay.

[2.2] Xét quá trình giải quyết khiếu nại của gia đình ông Đoàn Văn Đ; HĐXX thấy rằng: Ông Đoàn Văn Đ trình bày vào năm 1978 cha ông là ông Đoàn Thiếu M **(**chết năm 2017) có cho HTX P 1 mượn tạm 02 thửa đất của gia đình tại thôn H2, xã P, huyện T1 để phơi lúa; đến năm 1992, HTX P 1 ngừng

hoạt động nhưng không trả lại đất cho gia đình ông. Từ năm 1992 cho đến năm 2019, cha ông Đ là ông M đã liên tục khiếu nại đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét trả lại 02 thửa đất nêu trên cho gia đình ông, nhưng chưa được giải quyết. Ngày 12/9/2019, ông Đ được các anh chị em trong gia đình ủy quyền đã làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện T1 yêu cầu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại cho ông Đ và công nhận 02 thửa đất số 161, 162 tờ bản đồ số 10 thuộc quyền sử dụng của những người thừa kế ông M. Ngày 19/12/2019, UBND huyện T1 ban hành Công văn số 1219/UBND-TD có nội dung không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông Đ, ông Đ cho rằng Công văn số 1219/UBND-TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1 ban hành là không đúng quy định của luật khiếu nại và ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của gia đình ông Đoàn Thiếu M, nên ông Đoàn Văn Đ khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu: Hủy văn bản số 1219/UBND-TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1 và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 161, 162 tờ bản đồ số 10 thôn H2, xã P, huyện T1 cho những người thừa kế của ông Đoàn Thiếu M; yêu cầu trên của ông Đoàn Văn Đ không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của người khởi kiện; HĐXX thấy rằng: Ông Đoàn Văn Đ trình bày năm 1978 HTX P 1 mượn tạm 02 thửa đất của gia đình ông, nhưng ông không cung cấp được chứng cứ mượn đất bằng văn bản để chứng minh, mà cho rằng những người trong Ban chủ nhiệm đứng ra mượn bằng miệng mà không ghi giấy là các ông Nguyễn A, Man H3, Diệp Năng Th1; nhưng cho đến nay cả 3 ông này đều đã chết. Ông Đ cung cấp "Giấy xác nhận" ngày 19/9/2005 (BL14) có chữ ký của ông Diệp Năng Th1 với nội dung là năm 1976 có mượn đất của ông M; tuy nhiên văn bản này không có cơ quan nào xác nhận chữ ký của ông Th1; mặt khác đây là bản photo không phải bản gốc. Ngoài ra, ông Đ còn cung cấp các giấy xác nhận của các ông Nguyễn Văn H4, ông Huỳnh Văn Đ8 và ông Nguyễn Văn T5 có nội dung tương tự như ông Th1; nhưng xét thấy những người này không phải là những người trong Ban chủ nhiệm HTX đứng ra mượn đất, nên các tài liệu trên không có căn cứ pháp lý. Tại phiên tòa hôm nay ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đ.

[3] Trên cơ sở các phân tích nêu trên và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận**:** Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ do ông Đ nêu ra là không có cơ sở, nên không chấp nhận; văn bản số 1219/UBND- TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1 giải quyết khiếu nại của ông Đ là có căn cứ. Do đó, HĐXX chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện VKSNDCC tại Đà Nẵng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông Đ.

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính và khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

Bác kháng cáo của ông Đoàn Văn Đ; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 22/02/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định .

Căn cứ vào quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 157; Điều 158; khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào quy định của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính, Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ quy định tại Điều 29 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ về việc yêu cầu Tòa án hủy văn bản số 1219/UBND-TNMT ngày 19/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh Bình Định và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 161, 162, tờ bản đồ số 10 tại thôn H2, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định cho những người thừa kế của ông Đoàn Thiếu M.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đoàn Văn Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 132 ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/6/2022).

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành - Phạm Tồn **Nguyễn Tấn Trường**

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Trường